



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



Đại Học Quốc Gia TP.HCM

Trường Đại Học Bách Khoa

Khoa Quản Lý Công Nghiệp

Vietnam National University - HCMC

Ho Chi Minh City University of Technology

School of Industrial Management

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### *Program Curriculum*

(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ...tháng...năm... của Hiệu trưởng)

#### A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (*General information*)

- Tên chương trình: Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp - K2020

*Program: Specialty: Industrial Management*

- Trình độ đào tạo (*Level*): Đại học/Undergraduate

- Mã ngành đào tạo (*Program code*): 7510601

- Thời gian đào tạo (*Duration of training*): 4

- Số tín chỉ yêu cầu (*Required credits*): 130

- Văn bằng tốt nghiệp (*Degree*): Cử Nhân/Bachelor of Engineering

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành

*Enrollment requirements: According to the current enrollment regulations.*

- Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp: Theo quy định hiện hành của Phòng Đào tạo

*Academic regulations: According to the current regulations of Academic Affair Department*

- Cách thức đánh giá: Theo quy định hiện hành của Phòng Đào tạo

*Assessment methods: According to the current regulations of Academic Affair Department*

#### B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA (*Program goals and outcomes*)

##### I. Mục tiêu đào tạo (*Program goals*)

##### 1. Mục tiêu tổng quát (*Program general goals*)

P.O Mục tiêu chương trình đào tạo (*Program Objectives*)

Có hiểu biết sâu sắc về nền tảng của quản trị, có tư duy hệ thống, phân tích phản biện. Có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề về vận hành và quản lý những công việc cụ thể trong các doanh nghiệp sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh. Có năng lực tự học, sáng tạo và thích nghi thông qua công việc thực tiễn.

*The graduates will have a solid understanding of the key business areas, system thinking and critical thinking skills. The graduates will demonstrate analysis, decision-making and problem-solving abilities in the operations and management in the areas of production/ service or business. The graduates will be able to self-learn, innovate and adapt through practical work*

##### 2. Mục tiêu cụ thể (*Program specific goals*)

P.O.1 Có hiểu biết sâu sắc về nền tảng của quản trị, có tư duy hệ thống, phân tích phản biện và có thể trình bày sự hiểu biết của mình trước đám đông (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để hiểu biết). (*The graduates will have a solid understanding of the key business areas, system thinking and critical thinking skills, and be able to present their understanding in public (Learning to Know).*)

Có hiểu biết sâu sắc về nền tảng của quản trị, có tư duy hệ thống, phân tích phản biện và có thể trình bày sự hiểu biết của mình trước đám đông (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để hiểu biết).

*The graduates will have a solid understanding of the key business areas, system thinking and critical thinking skills, and be able to present their understanding in public (Learning to Know).*



- P.O.2 Có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề về vận hành và quản lý những công việc cụ thể trong các doanh nghiệp sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để làm việc). (*The graduates will demonstrate analysis, decision-making and problem-solving abilities in the operations and management in the areas of production/ service or business (Learning to Do).*)  
Có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề về vận hành và quản lý những công việc cụ thể trong các doanh nghiệp sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để làm việc).  
*The graduates will demonstrate analysis, decision-making and problem-solving abilities in the operations and management in the areas of production/ service or business (Learning to Do).*
- P.O.3 Có vào khả năng hợp tác và lãnh đạo đổi mới trong tổ chức trong một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn về sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để tồn tại). (*The graduates will be able to self-learn, innovate and adapt through practical work (learning by doing); Have the ability of collaboration and leadership in the organization in one or some specific fields of production/ service or business (Learning to Be).*)  
Có vào khả năng hợp tác và lãnh đạo đổi mới trong tổ chức trong một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn về sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để tồn tại).  
*The graduates will be able to self-learn, innovate and adapt through practical work (learning by doing); Have the ability of collaboration and leadership in the organization in one or some specific fields of production/ service or business (Learning to Be).*
- P.O.4 Là công dân toàn cầu, có trách nhiệm xã hội, có năng lực cộng tác trong môi trường đa văn hóa và góp phần vào sự phát triển chung của xã hội. (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để cùng chung sống). (*The graduates will have a global mindset, social responsibility, abilities of collaboration in multicultural environment and contribute to the development of the society (Learning to live together).*)  
Là công dân toàn cầu, có trách nhiệm xã hội, có năng lực cộng tác trong môi trường đa văn hóa và góp phần vào sự phát triển chung của xã hội. (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để cùng chung sống).  
*The graduates will have a global mindset, social responsibility, abilities of collaboration in multicultural environment and contribute to the development of the society (Learning to live together).*

## II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Student outcomes)

### CDIO

Ký hiệu (S.Ô. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.1	Đạt được kiến thức chung <i>Acquire general knowledge</i>	P.O.1 P.O.2
S.O.1.1	Thể hiện kiến thức nền về toán <i>Demonstrate foundation knowledge of maths</i>	
S.O.1.2	Thể hiện kiến thức nền về khoa học tự nhiên <i>Demonstrate foundation knowledge of natural science</i>	
S.O.1.3	Thể hiện kiến thức nền về con người và khoa học xã hội <i>Demonstrate foundation knowledge of humanities and social science</i>	
S.O.1.4	Thể hiện kiến thức nền về kỹ thuật ngoài ngành <i>Demonstrate foundation technical knowledge outside the major</i>	
S.O.2	Đạt được kiến thức về các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp <i>Acquire knowledge of the functional areas of business</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.2.1	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính kinh tế học <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Economics</i>	
S.O.2.2	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính kế toán và tài chính <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Accounting and Finance</i>	
S.O.2.3	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính tiếp thị <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Marketing</i>	



Ký hiệu (S.O. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.2.4	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính quản lý sản xuất <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Production management</i>	
S.O.2.5	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính quản trị <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Management</i>	
S.O.2.6	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính công cụ định lượng <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Quantitative tools</i>	
S.O.3	Đạt được kiến thức về mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp <i>Acquire knowledge of the interrelationships among the functional areas within a business.</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.3.1	Phân tích bài toán kinh doanh liên quan đến hai hoặc nhiều lĩnh vực chức năng <i>Analyze a business problem involving two or more functional areas.</i>	
S.O.3.2	Đánh giá năng lực và những khiếm khuyết của một công ty từ các khía cạnh chức năng khác nhau <i>Assess capabilities and deficiencies of a firm from various functional perspectives</i>	
S.O.4	Đạt được kiến thức nâng cao trong một lĩnh vực chuyên môn <i>Acquire advanced knowledge in a specialization area</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.4.1	Phân tích các vấn đề trong một chuyên ngành <i>Analyze the issues in a specialization</i>	
S.O.4.2	Đánh giá các vấn đề trong một chuyên ngành từ nhiều khía cạnh khác nhau <i>Evaluate the issues in a specialization from various perspectives</i>	
S.O.4.3	Phát triển một giải pháp cho các vấn đề trong chuyên ngành <i>Develop a solution to the issues in the specialization</i>	
S.O.5	Thể hiện khả năng nghiên cứu <i>Demonstrate research capability</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.5.1	Hình thành câu hỏi nghiên cứu <i>Formulate research questions</i>	
S.O.5.2	Diễn đạt các lập luận ban đầu bằng cách sử dụng lý thuyết <i>Express original arguments using theory</i>	
S.O.5.3	Diễn dịch các loại chứng cứ <i>Interpret various types of evidence</i>	
S.O.6	Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả <i>Communicate and work in team effectively</i>	P.O.3 P.O.4
S.O.6.1	Thể hiện kỹ năng nói và viết <i>Demonstrate oral and writing skills</i>	
S.O.6.2	Thể hiện khả năng làm việc hợp tác với người khác trong lớp <i>Demonstrate ability to work collaboratively with others in class setting</i>	
S.O.6.3	Thể hiện kỹ năng lãnh đạo <i>Demonstrate leadership skills</i>	
S.O.6.4	Thể hiện khả năng phỏng vấn hiệu quả <i>Demonstrate ability to make effective interviews</i>	



Ký hiệu (S.O. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.6.5	Tiến hành các hoạt động ngoài chương trình giảng dạy, các sự kiện xã hội, ... <i>Conduct extra-curriculum activities, social events, ...</i>	
S.O.7	Thực hiện các kỹ năng định lượng trong việc ra quyết định <i>Conduct quantitative skills in decision making</i>	P.O.2 P.O.3
S.O.7.1	Thể hiện khả năng giải quyết các bài toán kinh doanh có tính định lượng trong bối cảnh lớp học <i>Demonstrate ability to solve quantitative business problems in class setting</i>	
S.O.7.2	Thuần thục các phần mềm thống kê trong giải quyết các bài toán kinh doanh <i>Excel statistical softwares in solving business problems</i>	
S.O.7.3	Nắm vững các công cụ thích hợp để thu thập / phân tích dữ liệu sơ cấp hoặc thứ cấp <i>Master appropriate tools to collect/ analyze primary or secondary data</i>	
S.O.7.4	Thiết kế các mô hình định lượng để giải quyết các vấn đề kinh doanh <i>Design quantitative models for solving business problems</i>	
S.O.8	Thể hiện mối quan tâm đến các vấn đề pháp lý và đạo đức mà người học phải đối mặt <i>Show concerns to legal and ethical issues confronting them</i>	P.O.1 P.O.3 P.O.4
S.O.8.1	Nhận thức được các khía cạnh pháp lý / đạo đức của một quyết định kinh doanh <i>Be aware of the legal/ethical dimension(s) of a business decision</i>	
S.O.8.2	Cân đối được những đánh đổi được tạo ra bằng việc áp dụng các lý thuyết và quan điểm đạo đức có tính cạnh tranh. <i>Balance the trade-offs created by application of competing ethical theories and perspectives</i>	
S.O.8.3	Xây dựng và bảo vệ một đề xuất được hỗ trợ tốt để giải quyết một vấn đề về đạo đức <i>Formulate and defend a well-supported recommendation for the resolution of an ethical issue.</i>	
S.O.9	Quan tâm đến sự khác biệt giữa các thể chế, phương thức kinh doanh, văn hóa và nền kinh tế toàn cầu <i>Care for the differences among institutions, business practices, cultures, and global economies</i>	P.O.1 P.O.4
S.O.9.1	Nhận thức được thái độ, giá trị và niềm tin của cá nhân và của người khác trong sự hình thành các mối quan hệ kinh doanh <i>Be aware of the personal and contrasting attitudes, values, and beliefs that shape business relationships.</i>	
S.O.9.2	Thể hiện mối quan tâm về khởi nghiệp trong môi trường toàn cầu <i>Show concerns with entrepreneurship in the global environment</i>	
S.O.9.3	Thể hiện mối quan tâm về sự khác biệt văn hóa và đề xuất các phương pháp lãnh đạo tận dụng sự đa dạng để nâng cao hiệu quả kinh doanh. <i>Show concerns with cultural differences and recommend leadership approaches that leverage diversity to enhance business performance.</i>	
S.O.9.4	Khái niệm hóa các lực lượng phi thị trường quốc tế, khu vực và địa phương vào các quyết định chiến lược của các tập đoàn đa quốc gia <i>Conceptualize international, regional, and local non-market forces into strategic decisions of multinational corporations.</i>	

### III. Bảng ánh xạ (Outcome mapping)

#### 1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và mục tiêu chương trình đào tạo (Student outcomes to Program goals)

S.O. Code / P.O. Code	P.O.1	P.O.2	P.O.3	P.O.4
S.O.1	V	V		
S.O.2	V	V	V	



S.O. Code / P.O. Code	P.Ồ.1	P.Ồ.2	P.Ồ.3	P.O.4
S.O.4	V	V	V	
S.O.5	V	V	V	
S.O.6			V	V
S.O.7		V	V	
S.O.8	V		V	V
S.O.9	V			V

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và môn học (Student outcomes to Courses)**  
**CDIO**

Course ID / S.O. Code	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
IM1001	V					V			V
IM3009									
LA1003									
CH1003									
IM1017		V					V	V	
IM1011		V				V	V		V
CH3389									
IM3325				V		V		V	V
IM1003		V				V	V	V	
SP1007									
MI1003									
IM3051		V				V		V	
CH1011									
IM3021				V		V			V
CO1003									
IM4033					V	V	V		
IM1007		V				V			
LA1005									
MT1007									
PE1003									
IM2017				V		V			V
SP1031									



Course ID / S.O. Code	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
SP1033									
IM4327					V	V	V	V	
PE1005									
LA1007									
MT1017									
IM2019			V			V	V	V	
CO2013									
IM1009		V				V	V	V	
IM3023									
EN1003									
EN1015									
LA1009									
SP1035									
IM3029				V		V			V
IM1015		V				V	V	V	
EN3087									
IM2029			V			V			V
MT1009									
IM1019		V				V			V
IM2031						V	V		
SP1037									
EN3099									
IM3033									
IM1029		V				V	V		
IM2033		V				V	V		
IM3035				V		V	V		
GE1013									
SP1039									
PH1003									
IM3041									
IM2035		V				V	V		



Course ID / S.O.	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
IM3047									
IM3059			V			V			V
IM3073				V		V	V		
IM3063			V			V	V		
IM3075				V		V			V
IM3077				V		V			V
IM3107			V			V			V
IM3081									
IM3083									
IM3087			V			V	V	V	
IM3085									
IM4001				V	V	V	V		
IM4003				V		V	V		
IM4007									
IM4019									
IM4035				V		V			V

### 3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra môn học (Student outcomes to Courses learning outcomes) CDIO

Course ID / S.O. Code	S.O.1.1	S.O.1.2	S.O.1.3	S.O.1.4	S.O.2.1	S.O.2.2	S.O.2.3	S.O.2.4	S.O.2.5	S.O.2.6	S.O.3.1	S.O.3.2	S.O.4.1	S.O.4.2	S.O.4.3	S.O.5.1	S.O.5.2	S.O.5.3	S.O.6.1	S.O.6.2	S.O.6.3	S.O.6.4	
IM1001			V																V				
IM3009																							
LA1003																							
CH1003																							
IM1017										V													
IM1011									V	V										V			
CH3389																							
IM3325															V					V		V	
IM1003					V														V	V			
SP1007																							
MI1003																							
IM3051									V										V				
CH1011																							
IM3021													V		V					V			
CO1003																							
IM4033																V	V	V	V				
IM1007					V														V	V			
LA1005																							



Course ID / S.O. Code	S0.1.1	S0.1.2	S0.1.3	S0.1.4	S0.2.1	S0.2.2	S0.2.3	S0.2.4	S0.2.5	S0.2.6	S0.3.1	S0.3.2	S0.4.1	S0.4.2	S0.4.3	S0.5.1	S0.5.2	S0.5.3	S0.6.1	S0.6.2	S0.6.3	S0.6.4	
MT1007																							
PE1003																							
IM2017													v	v	v					v	v		
SP1031																							
SP1033																							
IM4327																	v	v	v			v	
PE1005																							
LA1007																							
MT1017																							
IM2019											v	v								v	v		
CO2013																							
IM1009					v															v	v		
IM3023																							
EN1003																							
EN1015																							
LA1009																							
SP1035																							
IM3029													v							v			
IM1015						v														v	v		
EN3087																							
IM2029											v											v	
MT1009																							
IM1019					v															v			
IM2031																					v		
SP1037																							
EN3099																							
IM3033																							
IM1029					v			v												v			
IM2033						v														v			
IM3035													v	v	v							v	
GE1013																							
SP1039																							
PH1003																							
IM3041																							
IM2035										v												v	
IM3055																							
IM3047											v									v			v
IM3059											v	v								v			
IM3073													v	v	v							v	
IM3063												v	v							v	v		
IM3075													v	v								v	
IM3077													v		v							v	
IM3107												v								v	v		
IM3081																							
IM3083																							
IM3087											v									v	v		





Course ID / S.O. Code	S.O.1.1	S.O.1.2	S.O.1.3	S.O.1.4	S.O.2.1	S.O.2.2	S.O.2.3	S.O.2.4	S.O.2.5	S.O.2.6	S.O.3.1	S.O.3.2	S.O.4.1	S.O.4.2	S.O.4.3	S.O.5.1	S.O.5.2	S.O.5.3	S.O.6.1	S.O.6.2	S.O.6.3	S.O.6.4	
IM3085																							
IM4001													V	V		V	V	V	V	V	V	V	V
IM4003															V				V				
IM4007																							
IM4019																							
IM4035													V	V							V		
Course ID / S.O. Code	S.O.6.5	S.O.7.1	S.O.7.2	S.O.7.3	S.O.7.4	S.O.8.1	S.O.8.2	S.O.8.3	S.O.9.1	S.O.9.2	S.O.9.3	S.O.9.4											
IM1001									V														
IM3009																							
LA1003																							
CH1003																							
IM1017		V				V																	
IM1011		V							V														
CH3389																							
IM3325							V	V	V		V												
IM1003		V				V																	
SP1007																							
MI1003																							
IM3051						V	V	V															
CH1011																							
IM3021									V														
CO1003																							
IM4033				V																			
IM1007																							
LA1005																							
MT1007																							
PE1003																							
IM2017									V														
SP1031																							
SP1033																							
IM4327				V	V	V																	
PE1005																							
LA1007																							
MT1017																							
IM2019		V				V																	
CO2013																							
IM1009		V				V																	
IM3023																							
EN1003																							
EN1015																							
LA1009																							
SP1035																							
IM3029									V														
IM1015		V				V																	



Course ID / S.O. Code	S.O.6.5	S.O.7.1	S.O.7.2	S.O.7.3	S.O.7.4	S.O.8.1	S.O.8.2	S.O.8.3	S.O.9.1	S.O.9.2	S.O.9.3	S.O.9.4
EN3087												
IM2029										v		
MT1009												
IM1019									v			
IM2031		v		v								
SP1037												
EN3099												
IM3033												
IM1029		v										
IM2033		v										
IM3035		v										
GE1013												
SP1039												
PH1003												
IM3041												
IM2035					v							
IM3055												
IM3047									v			
IM3059												v
IM3073		v										
IM3063			v									
IM3075									v			
IM3077									v			
IM3107										v		
IM3081												
IM3083												
IM3087				v		v						
IM3085												
IM4001		v										
IM4003		v		v								
IM4007												
IM4019												
IM4035									v			

## ABET

### C. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CTĐT (Program structure and plan)

#### I. Cấu trúc CTĐT (Program structure)

Ghi chú (notes): TQ: Tiên quyết (Prerequisite); SH: Song hành (Co-requisite Courses); HT: Học trước (Recommended-Courses)

STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương: (Compulsory General Knowledge: ) - Tín chỉ (Credit): 39</b>					
<b>1.1 Kiến thức Toán và Khoa học Tự nhiên: (Mathematics and Basic Science: ) - Tín chỉ (Credit): 9</b>					
1	IM1017	Thống kê trong kinh doanh Statistics for Business	3		



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
2	MT1007	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3		
3	MT1017	Giải tích trong kinh doanh <i>Calculus for Business</i>	3		
<b>1.1.1 Nhóm tự chọn Khoa học tự nhiên (Chọn 3 tín chỉ): (Elective Courses - Basic Science (Choose 3 credits:)) - Tín chỉ (Credit): 3</b>					
4	CH1003	Hóa đại cương <i>General Chemistry</i>	3		
5	CH1011	Sinh học <i>Biology</i>	3		
6	EN1003	Con người và môi trường <i>Humans and the Environment</i>	3		
7	EN1015	Vi sinh vật đại cương và thí nghiệm <i>Microbiology and Experiment</i>	4		
8	MT1009	Phương pháp tính <i>Numerical Methods</i>	3	MT1003 (HT) MT1007 (HT)	
9	PH1003	Vật lý 1 <i>General Physics 1</i>	4		
<b>1.2 Kiến thức Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội: (Socials and Economics:)) - Tín chỉ (Credit): 13</b>					
10	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese Law</i>	2		
11	SP1031	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3		
12	SP1033	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	SP1031 (HT)	
13	SP1035	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	SP1033 (HT)	
14	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	SP1039 (HT)	
15	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	SP1035 (HT)	
<b>1.3 Kiến thức Nhập môn: (Introduction to Engineering:)) - Tín chỉ (Credit): 3</b>					
16	IM1001	Giới thiệu ngành <i>Orientation to Management Studies</i>	3		
<b>1.4 Kiến thức Con người và Môi trường: (Humans and Environment:)) - Tín chỉ (Credit): 3</b>					
17	IM3051	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội <i>Business Ethics and Corporate Social Responsibility</i>	3		
<b>1.5 Kiến thức Ngoại ngữ: (Foreign Languages:)) - Tín chỉ (Credit): 8</b>					
18	LA1003	Anh văn 1 <i>English 1</i>	2		



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
19	LA1005	Anh văn 2 <i>English 2</i>	2	LA1003 (TQ)	
20	LA1007	Anh văn 3 <i>English 3</i>	2	LA1005 (TQ)	
21	LA1009	Anh văn 4 <i>English 4</i>	2	LA1007 (TQ)	
<b>1.6 Chứng chỉ: (Certifications:)</b> - Tín chỉ (Credit): 0					
22	MI1003	Giáo dục quốc phòng <i>Military Training</i>	0		
23	PE1003	Giáo dục thể chất 1 <i>Physical Education 1</i>	0		
24	PE1005	Giáo dục thể chất 2 <i>Physical Education 2</i>	0		
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (Professional Education Knowledge:)</b> - Tín chỉ (Credit): 91					
<b>2.1 Kiến thức Cơ sở ngành: (Core Courses:)</b> - Tín chỉ (Credit): 18					
25	IM1003	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3		
26	IM1007	Quản trị đại cương <i>Fundamentals of Management</i>	3		
27	IM1009	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	IM1003 (KN)	
28	IM1015	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3		
29	IM1019	Tiếp thị căn bản <i>Principle of Marketing</i>	3		
30	IM1029	Hệ thống sản xuất <i>Manufacturing Systems</i>	3		
<b>2.2 Kiến thức ngành: (Major Courses:)</b> - Tín chỉ (Credit): 38					
31	IM1011	Máy tính trong kinh doanh <i>Computer in Business</i>	3		
32	IM2017	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	IM1007 (KN)	
33	IM2019	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	IM1015 (KN)	
34	IM2029	Thực tập nhận thức <i>Field Trip</i>	2	IM1001 (TQ)	
35	IM2031	Quản lý sản xuất <i>Production and Operations Management</i>	3	IM1029 (KN)	
36	IM2033	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	IM1003 (KN) IM1009 (KN)	



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
				IM1015 (KN)	
37	IM2035	Phương pháp định lượng <i>Quantitative Methods</i>	3	IM1017 (KN)	
38	IM3047	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	3		
39	IM3059	Quản lý chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	IM1007 (KN) IM1009 (TQ)	
40	IM3063	Quản lý chất lượng <i>Quality Management</i>	3		
41	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo <i>Entrepreneurship and Innovation</i>	3		
42	IM3087	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>	3		
43	IM4001	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methods for Business</i>	3	IM1007 (TQ) IM1017 (TQ) IM1019 (TQ)	
<b>2.3 Kiến thức Tốt nghiệp: (Graduation Practice/ Projects:) - Tín chỉ (Credit): 8</b>					
44	IM3325	Thực tập ngoài trường <i>Internship</i>	2	IM2029 (KN)	
45	IM4033	Đề án chuyên ngành <i>Project</i>	2	IM3325 (SH)	
46	IM4327	Khóa luận tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	4	IM3325 (TQ) IM4033 (TQ)	
<b>2.4 Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn 3 tín chỉ): Quy định sinh viên đăng ký 1 học phần ngoài ngành dành cho năm 2 trở lên, thuộc các nhóm Cơ sở ngành/Ngành/Chuyên ngành. Hoặc trong bảng sau: (Technical Elective Outside IM (Choose 3 credits): Students are required to register 1 subject from 2nd year of engineering faculties or from table below:) - Tín chỉ (Credit): 3</b>					
47	CH3389	Phát triển bền vững và công nghệ xử lý môi trường <i>Sustainable Development and Environmental Treatment Technology</i>	4	CH2019 (HT) CH2043 (HT) CH2051 (HT)	
48	CO1003	Nhập môn về lập trình <i>Introduction to Computer Programming</i>	3		
49	CO2013	Hệ cơ sở dữ liệu <i>Database Systems</i>	4		
50	EN3087	Biến đổi khí hậu <i>Climate Change</i>	3		
51	EN3099	Công nghệ xanh <i>Green Technology</i>	3		
52	GE1013	Khoa học trái đất <i>Earth Science</i>	4		
<b>2.5 Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 9 tín chỉ) (Free Elective Courses (Choose 9 credits)) - Tín chỉ (Credit): 9</b>					
<b>2.6 Kiến thức Tự chọn chuyên ngành (Chọn 15 tín chỉ): (Elective Speciality Courses (Choose 15 credits):) - Tín chỉ (Credit): 15</b>					



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
53	IM3009	Hệ thống tài chính <i>Financial System</i>	3	IM1009 (TQ)	
54	IM3021	Quản lý chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	3	IM1007 (KN) IM2031 (KN)	
55	IM3023	Thương mại điện tử <i>Electronic Commerce</i>	3	IM1011 (KN)	
56	IM3029	Quản lý công nghệ <i>Management of Technology</i>	3		
57	IM3033	Tiếp thị giữa các tổ chức <i>Business to Business Marketing</i>	3	IM1019 (TQ)	
58	IM3035	Quản lý bảo trì <i>Maintenance Management</i>	3	IM1017 (TQ) IM2031 (TQ)	
59	IM3041	Hệ hỗ trợ quyết định và trí tuệ kinh doanh <i>Decision Support and Business Intelligence Systems</i>	3	IM1011 (KN)	
60	IM3055	Quản lý nhân sự <i>Human Resource Management</i>	3	IM1007 (KN)	
61	IM3073	Điều độ sản xuất <i>Scheduling and Sequencing</i>	3	IM1029 (KN) IM2031 (KN)	
62	IM3075	An toàn công nghiệp và quản lý rủi ro <i>Industrial Safety and Risk Management</i>	3		
63	IM3077	Quản lý sản xuất theo Lean và sáu Sigma <i>Lean Six Sigma Manufacturing</i>	3		
64	IM3081	Quản trị kinh doanh quốc tế <i>International Business Management</i>	3		
65	IM3083	Hành vi người tiêu dùng <i>Consumer Behavior</i>	3	IM1019 (TQ)	
66	IM3085	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	IM1009 (TQ)	
67	IM4003	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3		
68	IM4007	Kế hoạch kinh doanh <i>Business Plan</i>	3	IM1019 (TQ) IM2033 (TQ)	
69	IM4019	Khoa học dữ liệu trong kinh doanh <i>Data science for Business</i>	3		
70	IM4035	ISO 9000 <i>ISO 9000</i>	3	IM3063 (KN)	

## II. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ (Program plan)



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 1 - 2020)				
1	LA1003	Anh văn 1 <i>English 1</i>	2	
2	MI1003	Giáo dục quốc phòng <i>Military Training</i>	0	
3	PE1003	Giáo dục thể chất 1 <i>Physical Education 1</i>	0	
4	MT1007	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	
5	IM1001	Giới thiệu ngành <i>Orientation to Management Studies</i>	3	
6	IM1007	Quản trị đại cương <i>Fundamentals of Management</i>	3	
7	IM1019	Tiếp thị căn bản <i>Principle of Marketing</i>	3	
8	IM1003	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 2 - 2020)				
1	LA1005	Anh văn 2 <i>English 2</i>	2	LA1003 (TQ)
2	PE1005	Giáo dục thể chất 2 <i>Physical Education 2</i>	0	
3	MT1017	Giải tích trong kinh doanh <i>Calculus for Business</i>	3	
4	IM1017	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>	3	
5	IM1009	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	IM1003 (KN)
6	IM1015	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3	
7	IM1029	Hệ thống sản xuất <i>Manufacturing Systems</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 3 - 2020)				
1	LA1007	Anh văn 3 <i>English 3</i>	2	LA1005 (TQ)
2	SP1031	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	
3	PE1007	Giáo dục thể chất 3 <i>Physical Education 3</i>	0	



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
4	IM2019	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	IM1015 (KN)
5	IM2017	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	IM1007 (KN)
6	IM1011	Máy tính trong kinh doanh <i>Computer in Business</i>	3	
7	--	Các môn tự chọn nhóm D (Chọn 3 tín chỉ trong các môn học sau): CH1003, PH1003, CH1011, MT1009, EN1015, EN1003 <i>Elective Courses - Group D (Choose 3 credits among these subjects): CH1003, PH1003, CH1011, MT1009, EN1015, EN1003</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 4 - 2020)				
1	LA1009	Anh văn 4 <i>English 4</i>	2	LA1007 (TQ)
2	SP1033	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	SP1031 (HT)
3	IM2031	Quản lý sản xuất <i>Production and Operations Management</i>	3	IM1029 (KN)
4	IM2033	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	IM1003 (KN) IM1009 (KN) IM1015 (KN)
5	IM2035	Phương pháp định lượng <i>Quantitative Methods</i>	3	IM1017 (KN)
6	IM2029	Thực tập nhận thức <i>Field Trip</i>	2	IM1001 (TQ)
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 5 - 2020)				
1	SP1035	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	SP1033 (HT)
2	IM3047	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	3	
3	IM3087	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>	3	
4	IM3063	Quản lý chất lượng <i>Quality Management</i>	3	
5	--	Các môn tự chọn nhóm A (chọn 3 tín chỉ trong các môn sau): IM3029, IM3075, IM3055, IM3023 <i>Elective Courses - Group A (Choose 3 Credits among these subjects): IM3029, IM3075, IM3055, IM3023</i>	3	
6	--	Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn 3 tín chỉ): Quy định sinh viên đăng ký 1 học phần ngoài ngành dành cho năm 2 trở lên, thuộc các nhóm Cơ sở ngành/Ngành/Chuyên ngành. Hoặc các môn sau: CO1003, CO2013, EN3087, EN3099, GE1013, CH3389 <i>Technical Elective Outside IM (Choose 3 credits): Students are required to register 1 subject</i>	3	





STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
		from 2nd year of engineering faculties or among these subjects: CO1003, CO2013, EN3087, EN3099, GE1013, CH3389		
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 6 - 2020)				
1	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	SP1035 (HT)
2	IM3059	Quản lý chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	IM1007 (KN) IM1009 (TQ)
3	IM3325	Thực tập ngoài trường <i>Internship</i>	2	IM2029 (KN)
4	--	Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 3 tín chỉ) <i>Free Elective Courses (Choose 3 credits)</i>	3	
5	--	Các môn tự chọn nhóm A (Chọn 6 tín chỉ trong các môn): IM3021, IM3073, IM3077, IM3081, IM3083, IM3085, IM3041 <i>Elective Courses - Group A (Choose 6 credits among these subjects): IM3021, IM3073, IM3077, IM3081, IM3083, IM3085, IM3041</i>	6	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 7 - 2020)				
1	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	SP1039 (HT)
2	IM3051	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội <i>Business Ethics and Corporate Social Responsibility</i>	3	
3	IM4001	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methods for Business</i>	3	IM1007 (TQ) IM1017 (TQ) IM1019 (TQ)
4	IM4033	Đồ án chuyên ngành <i>Project</i>	2	IM3325 (SH)
5	--	Các môn tự chọn nhóm A (chọn 6 tín chỉ trong các môn sau): IM4003, IM4035, IM3035, IM3033, IM4007, IM3009, IM4019 <i>Elective Courses - Group A (choose 6 credits among these subjects): IM4003, IM4035, IM3035, IM3033, IM4007, IM3009, IM4019</i>	6	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 8 - 2020)				
1	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese Law</i>	2	
2	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo <i>Entrepreneurship and Innovation</i>	3	
3	IM4327	Khóa luận tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	4	IM3325 (TQ) IM4033 (TQ)
4	--	Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 6 tín chỉ) <i>Free Elective Courses (Choose 6 credits)</i>	6	

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2023

HCM City, September 6 2023



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



DHQLCN\_QCN2020

**HIỆU TRƯỞNG**  
***PRESIDENT***